

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

M.S.D.V.

M.S.D.V.

**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 34 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 34 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Minh Huy   | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)   |
| Ông Hoàng Trọng       | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023) |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên  | Thành viên |                              |
| Ông Nguyễn Thanh Tông | Thành viên |                              |
| Bà Lê Thị Thu Hiền    | Thành viên |                              |
| Ông Phạm Thành Đô     | Thành viên |                              |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Lê Hoàng Như Uyên  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thanh Tông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Bảo Trọng      | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Phạm Thị Thanh Bình | Trưởng ban |                              |
| Bà Vũ Thị Bình Nguyên  | Thành viên |                              |
| Bà Phạm Thị Hà Phương  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)   |
| Bà Văn Thị Thu Hương   | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023) |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Bà Lê Hoàng Như Uyên (Tổng Giám đốc)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Hoàng Như Uyên**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

05  
T  
H  
EM  
S  
EM  
548  
NG T  
PH  
AN K  
TH  
I N  
I.P.H



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết, gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính kèm theo chưa được kiểm toán. Chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp và đầy đủ liên quan đến mức độ tin cậy của các thông tin trong các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán này của các công ty liên kết nêu trên. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 33, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh lại số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước để so sánh với số liệu năm nay do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



  
**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024



**Hoàng Thuý Nga**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>215.916.432.109</b> | <b>263.544.426.602</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>40.201.294.617</b>  | <b>27.797.619.714</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 19.201.294.617         | 27.797.619.714         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 21.000.000.000         | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>132.000.000.000</b> | <b>169.019.200.000</b> |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 132.000.000.000        | 169.019.200.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>40.225.124.537</b>  | <b>63.513.493.609</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 27.017.792.560         | 39.578.943.669         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 814.628.564            | 976.580.346            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 13.808.785.340         | 23.700.429.199         |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (1.416.081.927)        | (742.459.605)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>2.556.376.289</b>   | <b>1.530.640.231</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.556.376.289          | 1.530.640.231          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>933.636.666</b>     | <b>1.683.473.048</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 357.927.906            | 132.894.758            |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 575.708.760            | 1.550.578.290          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>377.044.924.256</b> | <b>353.448.763.846</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>675.000.000</b>     | <b>717.200.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 675.000.000            | 717.200.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>16.337.932.834</b>  | <b>16.621.740.119</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 6.633.923.838          | 6.890.981.119          |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 35.685.510.532         | -40.923.904.720        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (29.051.586.694)       | (34.032.923.601)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 9.704.008.996          | 9.730.759.000          |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 10.018.978.000         | 10.018.978.000         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (314.969.004)          | (288.219.000)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>714.900.000</b>     | <b>228.900.000</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 714.900.000            | 228.900.000            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>358.897.136.875</b> | <b>335.064.384.004</b> |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 302.653.097.536        | 279.561.674.046        |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 58.499.420.158         | 54.502.709.958         |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (2.255.380.819)        | -                      |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                      | 1.000.000.000          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>419.954.547</b>     | <b>816.539.723</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 419.954.547            | 816.539.723            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>592.961.356.365</b> | <b>616.993.190.448</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
*(Tiếp theo)*

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>32.876.655.637</b>  | <b>46.858.026.379</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>31.701.910.637</b>  | <b>45.149.931.379</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 14          | 12.602.202.504         | 17.356.552.954         |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 15          | 2.808.456.923          | 1.634.235.942          |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                      |             | 9.957.840.405          | 15.866.277.666         |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 16          | 1.293.092.600          | 4.418.861.399          |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 17          | 1.761.303.900          | 1.022.312.337          |
| 322        | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 3.279.014.305          | 4.851.691.081          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>1.174.745.000</b>   | <b>1.708.095.000</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 17          | 1.174.745.000          | 1.708.095.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>560.084.700.728</b> | <b>570.135.164.069</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>18</b>   | <b>560.084.700.728</b> | <b>570.135.164.069</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 255.000.000.000        | 255.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 255.000.000.000        | 255.000.000.000        |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 136.193.960            | 136.193.960            |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 302.755.229.032        | 312.890.479.058        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 259.497.879.058        | 217.218.978.007        |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 43.257.349.974         | 95.671.501.051         |
| 429        | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              |             | 2.193.277.736          | 2.108.491.051          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>592.961.356.365</b> | <b>616.993.190.448</b> |



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**

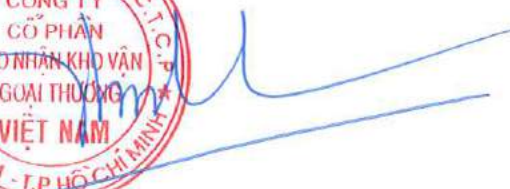
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2023              | Năm 2022               |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                   | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 20          | 142.428.665.170       | 214.175.613.459        |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 142.428.665.170       | 214.175.613.459        |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                    | 21          | 118.128.236.324       | 187.400.227.520        |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 24.300.428.846        | 26.775.385.939         |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 22          | 32.770.250.875        | 65.630.590.463         |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                                   | 23          | 2.253.099.689         | 163.384.867            |
| 24    | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 23.091.423.490        | 45.082.661.802         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                    | 24          | 8.851.676.969         | 15.157.864.249         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25          | 24.732.542.694        | 25.901.810.859         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 44.324.783.859        | 96.265.578.229         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                      | 26          | 734.304.696           | 588.256.216            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                       | 27          | 451.316.700           | 438.485.894            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                     |             | 282.987.996           | 149.770.322            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 44.607.771.855        | 96.415.348.551         |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 28          | 1.265.635.196         | 799.602.948            |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            |             | <u>43.342.136.659</u> | <u>95.615.745.603</u>  |
| 61    | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  |             | 43.257.349.974        | 95.671.501.051         |
| 62    | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 84.786.685            | (55.755.448)           |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 29          | 1.696                 | 3.752                  |



**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu



**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán

**Lê Hoàng Như Uyên**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2023                | Năm 2022                |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
|       |  |             | VND                     | (đã điều chỉnh)<br>VND  |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                         |                         |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>44.607.771.855</b>   | <b>96.415.348.551</b>   |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                         |                         |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 873.095.758             | 1.690.892.328           |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 2.929.003.141           | 130.967.587             |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 21.472.011              | (206.410.809)           |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (56.436.016.180)        | (111.020.822.387)       |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>(8.004.673.415)</b>  | <b>(12.990.024.730)</b> |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 17.075.231.839          | (8.899.555.312)         |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (1.025.736.058)         | (1.364.028.442)         |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả  |             | (12.579.067.680)        | 4.077.673.469           |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 171.552.028             | (562.108.704)           |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (142.781.921)           | (1.229.841.811)         |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (6.515.276.776)         | (6.363.477.693)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(11.020.751.983)</b> | <b>(27.331.363.223)</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                         |                         |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   |             | (1.075.288.473)         | (429.770.000)           |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            |             | 721.058.113             | 552.331.584             |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (160.500.000.000)       | (245.000.000.000)       |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | 194.000.000.000         | 236.000.000.000         |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 522.489.800             | 100.000.000             |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 38.202.249.488          | 71.214.752.480          |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>71.870.508.928</b>   | <b>62.437.314.064</b>   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                         |                         |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (48.443.800.975)        | (30.601.800.000)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(48.443.800.975)</b> | <b>(30.601.800.000)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>12.405.955.970</b>   | <b>4.504.150.841</b>    |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  |             | <b>27.797.619.714</b>   | <b>23.087.186.768</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (2.281.067)             | 206.282.105             |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   |             | <b>40.201.294.617</b>   | <b>27.797.619.714</b>   |

  
**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu

  
**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán

  
**Lê Hoàng Như Uyên**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 145 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 169 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2023, do căng thẳng chính trị và thương mại, khó khăn trong hội nhập kinh tế đã gây tiêu cực lan rộng cho toàn bộ ngành logistic, tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, thị trường khiến cho lượng cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế giảm mạnh. Bên cạnh đó, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý ở mức tối đa để hỗ trợ cho hoạt động cung cấp dịch vụ. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước.



### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

| Tên công ty                              | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|--|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans | Thành phố Hồ Chí Minh | 92,51%        | 92,51%                 | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

Công ty có các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

| Tên công ty  | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|--|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                           | Thành phố Hồ Chí Minh | 21,70%        | 21,70%                 | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)                 | Thành phố Hà Nội      | 29,00%        | 29,00%                 | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Agility                                     | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00%        | 29,00%                 | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,00%        | 49,00%                 | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được

điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các





### **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **2.17 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

31  
CỔ  
HỮU  
TỔNG  
A  
N  
20  
Y  
N  
OV  
NG  
VI  
/



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 638.141.124           | 579.372.715           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.563.153.493        | 27.218.246.999        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 21.000.000.000        | -                     |
|                                 | <b>40.201.294.617</b> | <b>27.797.619.714</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 21.000.000.000VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 2,5%/năm đến 3,4%/năm

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 31/12/2023             |                 | 01/01/2023             |                 |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                        |                 |                        |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 132.000.000.000        | -               | 164.500.000.000        | -               |
| Trái phiếu (ii)        | -                      | -               | 4.519.200.000          | -               |
|                        | <b>132.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>169.019.200.000</b> | <b>-</b>        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  |                        |                 |                        |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | -                      | -               | 1.000.000.000          | -               |
|                        | <b>-</b>               | <b>-</b>        | <b>1.000.000.000</b>   | <b>-</b>        |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 132.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,6%/năm đến 8,3%/năm;

- (ii) Khoản đầu tư trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, có thời gian đáo hạn là 2 năm, được Công ty mua từ ngày 28 tháng 01 năm 2021, đã đáo hạn vào ngày 28 tháng 01 năm 2023 và được chuyển đổi thành Cổ phần góp vốn.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

|  | 31/12/2023    |  | 01/01/2023 (Đã điều chỉnh) |  |
|--|---------------|--|----------------------------|--|
|  | Tỷ lệ lợi ích | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ lợi ích              | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                           | 21,70%        | 37.574.091.297                                     | 21,70%                     | 35.751.064.670                                     |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)                 | 29,00%        | 139.625.747.772                                    | 29,00%                     | 125.360.813.101                                    |
| - Công ty TNHH Agility                                     | 29,00%        | 85.744.224.821                                     | 29,00%                     | 83.718.547.592                                     |
| - Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 49,00%        | 39.709.033.646                                     | 49,00%                     | 34.731.248.683                                     |
|  |               | <b>302.653.097.536</b>                             |                            | <b>279.561.674.046</b>                             |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK  | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023             |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND    | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý VND    |
| - Công ty CP Vinafreight (iv)                                    | 31.213.204.819        | 28.957.824.000        | 31.213.204.819         | 32.060.448.000        |
| - Công ty CP Giao nhận Vận tải VNT Ngoại thương (iv)             | 18.559.200.000        | 42.413.616.000        | -                      | 14.040.000.000        |
| - Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iv)                   | 3.566.383.568         | 7.894.320.000         | -                      | 3.566.383.568         |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (iii)           | 5.058.631.771         | -                     | -                      | 5.058.631.771         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (iii) | 102.000.000           | -                     | -                      | 624.489.800           |
|  | <b>58.499.420.158</b> | <b>79.265.760.000</b> | <b>(2.255.380.819)</b> | <b>91.550.448.000</b> |

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iv) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.



Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương: Thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương, Công ty đã chuyển đổi phần trái phiếu thành vốn góp.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty CP Vinafreight                                   | Thành phố Hồ Chí Minh      | 10,88%        | 10,88%           | Giao nhận vận tải quốc tế      |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương                | Thành phố Hà Nội           | 7,56%         | 7,56%            | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung                  | Thành phố Đà Nẵng          | 9,68%         | 9,68%            | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế           | Thành phố Hồ Chí Minh      | 10,00%        | 10,00%           | Vận tải hàng không             |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | Thành phố Hồ Chí Minh      | 5,10%         | 5,10%            | Dịch vụ vận tải đường bộ       |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2023            |                        | 01/01/2023            |                      |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị VND           | Dự phòng VND           | Giá trị VND           | Dự phòng VND         |
| <b>Bên liên quan</b>  | <b>7.522.511.194</b>  | -                      | <b>6.183.428.183</b>  | -                    |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                                    | 6.387.021.614         | -                      | 4.927.200.682         | -                    |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)                          | 3.046.400             | -                      | 207.669.001           | -                    |
| Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng | 1.132.443.180         | -                      | 1.048.558.500         | -                    |
| <b>Bên khác</b>   | <b>19.495.281.366</b> | <b>(1.215.780.407)</b> | <b>33.395.515.486</b> | <b>(580.549.080)</b> |
| Công ty TNHH Bia Anheuser - Busch Inbev Việt Nam                  | 1.488.794.403         | -                      | 9.266.773.668         | (1.800.000)          |
| Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam                         | 698.405.760           | -                      | 734.556.698           | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Anheuser - Busch Inbev Việt Nam           | 1.803.541.874         | (131.332.014)          | 4.758.465.336         | (28.039.885)         |
| Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên                          | 2.022.348.863         | -                      | -                     | -                    |
| Các khách hàng khác   | 13.482.190.466        | (1.084.448.393)        | 18.635.719.784        | (550.709.195)        |
|   | <b>27.017.792.560</b> | <b>(1.215.780.407)</b> | <b>39.578.943.669</b> | <b>(580.549.080)</b> |

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023         |                 | 01/01/2023         |                 |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 15.734.936         | -               | 19.223.631         | -               |
| Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam                | 620.368.000        | -               |                    |                 |
| Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh       | -                  | -               | 314.039.363        | -               |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải           | -                  | -               | 256.145.255        | -               |
| Các khách hàng khác                          | 178.525.628        | -               | 387.172.097        | -               |
|  | <b>814.628.564</b> | <b>-</b>        | <b>976.580.346</b> | <b>-</b>        |

**7 PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2023            |                      | 01/01/2023            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                       |                      |                       |                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi                    | 1.218.584.303         | -                    | 2.797.299.214         | -                    |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   | -                     | -                    | 4.000.000.000         | -                    |
| Phải thu về tạm ứng                         | 102.183.707           | -                    | 369.121.637           | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                             | 446.200.000           | -                    | 39.500.000            | -                    |
| Phải thu các khoản trả hộ khách hàng        | 11.789.150.815        | (200.301.520)        | 16.202.842.007        | (161.910.525)        |
| - RCL Feeder Pte Ltd                        | 2.568.532.130         | -                    | 3.325.329.900         | -                    |
| - Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam | 4.723.034.110         | -                    | 5.092.373.324         | (1.506.535)          |
| - Công ty TNHH Number one Chu Lai           | 858.896.366           | -                    | 1.778.230.128         | -                    |
| - Công ty TNHH Number one Hà Nam            | 745.789.672           | -                    | 2.180.520.728         | -                    |
| - Các đối tượng khác                        | 2.892.898.537         | (200.301.520)        | 3.826.387.927         | (160.403.990)        |
| Phải thu khác                               | 252.666.515           | -                    | 291.666.341           | -                    |
|   | <b>13.808.785.340</b> | <b>(200.301.520)</b> | <b>23.700.429.199</b> | <b>(161.910.525)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                           |                       |                      |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ                             | 675.000.000           | -                    | 717.200.000           | -                    |
|   | <b>675.000.000</b>    | <b>-</b>             | <b>717.200.000</b>    | <b>-</b>             |



## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 31/12/2023           |                        | 01/01/2023         |                        |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                | VND                    |
| <b>a) Phải thu khách hàng</b>                 | <b>2.208.295.385</b> | <b>1.145.943.201</b>   | <b>803.908.077</b> | <b>223.358.997</b>     |
| Công ty CP Thép Quatron                       | 334.823.795          | -                      | 334.823.795        | -                      |
| Công ty CP Thiên Phú Sĩ                       | 1.070.874.533        | 712.116.998            | -                  | -                      |
| Công ty CP Trúc Quang                         | 191.816.799          | 95.908.399             | -                  | -                      |
| Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam | 437.773.379          | 306.441.365            | 93.466.282         | 65.426.397             |
| Các đối tượng khác                            | 173.006.879          | 31.476.439             | 375.618.000        | 157.932.600            |
| <b>b) Phải thu khác</b>                       | <b>802.179.716</b>   | <b>448.449.973</b>     | <b>181.702.563</b> | <b>19.792.038</b>      |
| Công ty CP Thiên Phú Sĩ                       | 536.332.130          | 375.432.491            | -                  | -                      |
| Các đối tượng khác                            | 265.847.586          | 73.017.482             | 181.702.563        | 19.792.038             |
|   | <b>3.010.475.101</b> | <b>1.594.393.174</b>   | <b>985.610.640</b> | <b>243.151.035</b>     |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2023           |          | 01/01/2023           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 155.837.261          | -        | 246.784.129          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.400.539.028        | -        | 1.271.719.738        | -        |
| Hàng hoá                            | -                    | -        | 12.136.364           | -        |
|                                     | <b>2.556.376.289</b> | <b>-</b> | <b>1.530.640.231</b> | <b>-</b> |

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                 | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 85.380.634         | -                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 272.547.272        | 132.894.758        |
|                                 | <b>357.927.906</b> | <b>132.894.758</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 211.648.268        | 355.851.076        |
| Chi phí mua bảo hiểm            | 208.306.279        | 460.688.647        |
|                                 | <b>419.954.547</b> | <b>816.539.723</b> |

**Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |   |                                     |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 11.617.590.058                   | 1.962.870.906            | 26.858.863.500                            | 376.580.256                         | 108.000.000                    | 40.923.904.720        |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 143.692.653                      | 445.595.820              | -   | -                                   | -                              | 589.288.473           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (621.818.181)            | (5.205.864.480)                           | -                                   | -                              | (5.827.682.661)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11.761.282.711</b>            | <b>1.786.648.545</b>     | <b>21.652.999.020</b>                     | <b>376.580.256</b>                  | <b>108.000.000</b>             | <b>35.685.510.532</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |   |                                     |                                |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.492.883.723                    | 1.461.898.173            | 24.854.048.750                            | 126.892.955                         | 97.200.000                     | 34.032.923.601        |
| - Khấu hao trong năm          | 299.873.194                      | 70.371.200               | 411.898.864                               | 53.402.496                          | 10.800.000                     | 846.345.754           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                | (621.818.181)            | (5.205.864.480)                           | -                                   | -                              | (5.827.682.661)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.792.756.917</b>             | <b>910.451.192</b>       | <b>20.060.083.134</b>                     | <b>180.295.451</b>                  | <b>108.000.000</b>             | <b>29.051.586.694</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |   |                                     |                                |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 4.124.706.335                    | 500.972.733              | 2.004.814.750                             | 249.687.301                         | 10.800.000                     | 6.890.981.119         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>3.968.525.794</b>             | <b>876.197.353</b>       | <b>1.592.915.886</b>                      | <b>196.284.805</b>                  | <b>-</b>                       | <b>6.633.923.838</b>  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.275.869.534 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 20.053.378.846 VND).



## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất (i)<br>VND | Phần mềm quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.623.759.000                | 395.219.000             | 10.018.978.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.623.759.000</b>         | <b>395.219.000</b>      | <b>10.018.978.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                            | 288.219.000             | 288.219.000           |
| - Khấu hao trong năm          | -                            | 26.750.004              | 26.750.004            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                     | <b>314.969.004</b>      | <b>314.969.004</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                         |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 9.623.759.000                | 107.000.000             | 9.730.759.000         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>9.623.759.000</b>         | <b>80.249.996</b>       | <b>9.704.008.996</b>  |

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 288.219.000 VND).

## 13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                         | 31/12/2023<br>VND  | 01/01/2023<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 714.900.000        | 228.900.000        |
|                         | <b>714.900.000</b> | <b>228.900.000</b> |

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2023            |                              | 01/01/2023            |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Bên liên quan</b>                                   | <b>1.837.667.988</b>  | <b>1.837.667.988</b>         | <b>3.213.578.295</b>  | <b>3.213.578.295</b>         |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung                | 1.837.667.988         | 1.837.667.988                | 3.213.578.295         | 3.213.578.295                |
| <b>Bên khác</b>  | <b>10.764.534.516</b> | <b>10.764.534.516</b>        | <b>14.142.974.659</b> | <b>14.142.974.659</b>        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck                     | 859.421.352           | 859.421.352                  | 1.325.563.504         | 1.325.563.504                |
| Công ty TNHH Phương Minh Auto                          | 467.537.742           | 467.537.742                  | 445.968.289           | 445.968.289                  |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Vạn An Phát | 547.344.000           | 547.344.000                  | -                     | -                            |
| Các người bán khác                                     | 8.890.231.422         | 8.890.231.422                | 12.371.442.866        | 12.371.442.866               |
|  | <b>12.602.202.504</b> | <b>12.602.202.504</b>        | <b>17.356.552.954</b> | <b>17.356.552.954</b>        |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu          | Số phải nộp          | Số đã thực nộp        | Số phải thu        | Số phải nộp          |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|  | đầu năm<br>VND       | đầu năm<br>VND       | trong năm<br>VND      | cuối năm<br>VND    | cuối năm<br>VND      |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                    | 717.089.256          | 3.921.946.335         | -                  | 385.775.024          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.550.578.290        | -                    | 1.265.635.196         | 572.708.760        | 144.983.745          |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                    | 917.146.686          | 2.493.312.691         | -                  | 100.075.867          |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất                    | -                    | -                    | 8.802.053.780         | -                  | 2.177.622.287        |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác     | -                    | -                    | 17.902.775            | 3.000.000          | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                    | 97.125.754            | -                  | -                    |
|  | <b>1.550.578.290</b> | <b>1.634.235.942</b> | <b>14.448.886.020</b> | <b>575.708.760</b> | <b>2.808.456.923</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất        | -                    | 899.579.520          |
| Trích trước chi phí của dịch vụ logistic | 1.248.092.600        | 3.451.393.115        |
| Chi phí phải trả khác                    | 45.000.000           | 67.888.764           |
|  | <b>1.293.092.600</b> | <b>4.418.861.399</b> |

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| Phải trả về tạm ứng                                       | 94.820.675           | 100.595.721          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                             | 657.750.000          | 196.775.000          |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả                                 | 68.037.025           | 61.838.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 940.696.200          | 663.103.616          |
| - Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines | 594.683.963          | 578.008.289          |
| - Phải trả các đối tượng khác                             | 346.012.237          | 85.095.327           |
|   | <b>1.761.303.900</b> | <b>1.022.312.337</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 1.174.745.000        | 1.708.095.000        |
|   | <b>1.174.745.000</b> | <b>1.708.095.000</b> |

T. H. M. S. 10  
 M.S.D.M. 10  
 M.S.D.M. 10



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | VND                    | VND                     | VND                      | VND                             | VND                    |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                  | <b>255.000.000.000</b> | <b>136.193.960</b>      | <b>253.295.682.726</b>   | <b>2.164.246.499</b>            | <b>510.596.123.185</b> |
| Lãi trong năm trước (Đã điều chỉnh)         | -                      | -                       | 95.671.501.051           | (55.755.448)                    | 95.615.745.603         |
| Chia cổ tức bằng tiền                       | -                      | -                       | (30.600.000.000)         | -                               | (30.600.000.000)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi          | -                      | -                       | (5.278.342.500)          | -                               | (5.278.342.500)        |
| Giảm do truy thu thuế                       | -                      | -                       | (198.362.219)            | -                               | (198.362.219)          |
| <b>Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)</b> | <b>255.000.000.000</b> | <b>136.193.960</b>      | <b>312.890.479.058</b>   | <b>2.108.491.051</b>            | <b>570.135.164.069</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                    | <b>255.000.000.000</b> | <b>136.193.960</b>      | <b>312.890.479.058</b>   | <b>2.108.491.051</b>            | <b>570.135.164.069</b> |
| Lãi trong năm nay                           | -                      | -                       | 43.257.349.974           | 84.786.685                      | 43.342.136.659         |
| Chia cổ tức bằng tiền (i)                   | -                      | -                       | (48.450.000.000)         | -                               | (48.450.000.000)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)      | -                      | -                       | (4.942.600.000)          | -                               | (4.942.600.000)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                   | <b>255.000.000.000</b> | <b>136.193.960</b>      | <b>302.755.229.032</b>   | <b>2.193.277.736</b>            | <b>560.084.700.728</b> |

(i) Phân phối lợi nhuận chỉ phát sinh tại công ty mẹ, theo đó lợi nhuận năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-VIN ngày 10/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | 31/12/2023             | Tỷ lệ       | 01/01/2023             | Tỷ lệ       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                   | VND                    |             | VND                    |             |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 243.193.000.000        | 95,37%      | 243.193.000.000        | 95,37%      |
| Các cổ đông khác                  | 11.807.000.000         | 4,63%       | 11.807.000.000         | 4,63%       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>255.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>255.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2023         | Năm 2022         |
|--|------------------|------------------|
|  | VND              | VND              |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                  |                  |
| - Vốn góp đầu năm  | 255.000.000.000  | 255.000.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm                                       | 255.000.000.000  | 255.000.000.000  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                         |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 61.838.000       | 63.638.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm                   | 48.450.000.000   | 30.600.000.000   |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 48.450.000.000   | 30.600.000.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm                 | (48.443.800.975) | (30.601.800.000) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (48.443.800.975) | (30.601.800.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm                | 68.037.025       | 61.838.000       |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu |            |            |

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|     | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 57.026,66         | 184.841,68        |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                      | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | VND               | VND               |
| Công ty CP Đường Mới | 107.575.400       | 107.575.400       |
| Đối tượng khác       | 65.000.000        | 65.000.000        |

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm 2023</u>               | <u>Năm 2022</u>               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 142.428.665.170               | 214.175.613.459               |
|  | <b><u>142.428.665.170</u></b> | <b><u>214.175.613.459</u></b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 31.311.139.690                | 25.930.946.250                |

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <u>Năm 2023</u>               | <u>Năm 2022</u>               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 118.128.236.324               | 187.400.227.520               |
|   | <b><u>118.128.236.324</u></b> | <b><u>187.400.227.520</u></b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 6.944.333.776                 | 7.274.395.944                 |

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <u>Năm 2023</u>              | <u>Năm 2022</u>              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 11.243.907.430               | 9.897.203.668                |
| Lãi bán các khoản đầu tư  | -                            | 25.000.000                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 21.379.627.147               | 55.468.601.170               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 146.716.298                  | 33.374.816                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm  | -                            | 206.410.809                  |
|   | <b><u>32.770.250.875</u></b> | <b><u>65.630.590.463</u></b> |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 21.379.627.147               | 55.468.601.170               |



**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2023                    | Năm 2022                  |
|---|-----------------------------|---------------------------|
|   | VND                         | VND                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 1.246.859                   | 3.384.867                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm         | 21.472.011                  | -                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.255.380.819               | -                         |
| Chi phí tài chính khác                                      | 15.000.000                  | 160.000.000               |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        | (40.000.000)                | -                         |
|   | <b><u>2.253.099.689</u></b> | <b><u>163.384.867</u></b> |

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                   | Năm 2023                    | Năm 2022                     |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | VND                         | VND                          |
| Chi phí nhân công                 | 5.098.672.103               | 9.854.683.430                |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 45.501.828                  | -                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 522.223.030                 | 275.261.279                  |
| Chi phí khác bằng tiền            | 3.185.280.008               | 5.027.919.540                |
|                                   | <b><u>8.851.676.969</u></b> | <b><u>15.157.864.249</u></b> |

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2023                     | Năm 2022                     |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | VND                          | VND                          |
| Chi phí nhân công                 | 11.594.868.535               | 14.272.433.711               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 121.671.559                  | 149.540.535                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 442.220.676                  | 394.928.172                  |
| Thuế, phí và lệ phí               | 2.315.207.715                | 1.484.980.088                |
| Chi phí dự phòng                  | 673.622.322                  | 130.967.587                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 7.579.607.989                | 6.816.644.587                |
| Chi phí khác bằng tiền            | 2.005.343.898                | 2.652.316.179                |
|                                   | <b><u>24.732.542.694</u></b> | <b><u>25.901.810.859</u></b> |

**26 THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2023                  | Năm 2022                  |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 672.224.315               | 547.355.747               |
| Thu nhập khác                               | 62.080.381                | 40.900.469                |
|   | <b><u>734.304.696</u></b> | <b><u>588.256.216</u></b> |

**27 CHI PHÍ KHÁC**

|                                  | Năm 2023           | Năm 2022           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Tiền chậm nộp thuế               | 118.298.096        | 392.874.008        |
| Các khoản bị phạt, truy thu thuế | 248.403.640        | -                  |
| Các khoản khác                   | 84.614.964         | 45.611.886         |
|                                  | <b>451.316.700</b> | <b>438.485.894</b> |

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2023             | Năm 2022               |
|--|----------------------|------------------------|
|  | VND                  | VND                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ   | 944.479.327          | 476.922.944            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con  | 321.155.869          | 322.680.004            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>1.265.635.196</b> | <b>799.602.948</b>     |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | 981.818              | 185.160.695            |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | (1.550.578.290)      | (1.305.500.122)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (142.781.921)        | (1.229.841.811)        |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>(427.725.015)</b> | <b>(1.550.578.290)</b> |

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2023       | Năm 2022       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 43.257.349.974 | 95.671.501.051 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 43.257.349.974 | 95.671.501.051 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.500.000     | 25.500.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>1.696</b>   | <b>3.752</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | Năm 2023               | Năm 2022               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 7.356.706.919          | 10.702.469.941         |
| Chi phí nhân công                 | 33.071.957.557         | 49.507.240.000         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 664.412.439            | 276.067.064            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 873.095.758            | 1.690.892.328          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 7.918.997.356          | 6.293.263.895          |
| Chi phí dự phòng                  | 673.622.322            | 130.967.587            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 90.457.859.025         | 144.999.457.960        |
| Chi phí khác bằng tiền            | 11.824.623.901         | 16.118.259.285         |
|                                   | <b>152.841.275.277</b> | <b>229.718.618.060</b> |

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>                |
|--|-----------------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                        | Công ty mẹ                        |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                           | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)                 | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Agility                                     | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | Công ty liên kết                  |
| Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL             | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Gang thép Thái Nguyên                         | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL        | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long                     | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Cơ khí Luyện kim                              | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty Tôn Phương Nam                                   | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty TNHH Nippovina                                   | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel                          | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel                         | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Lưới thép Bình Tây                            | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty TNHH Nasteel Vina                                | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel                        | Cùng tập đoàn                     |
| Công ty CP Vinafreight                                   | Cùng chung người quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương                | Cùng chung người quản lý chủ chốt |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung                  | Cùng chung người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế           | Cùng chung người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt         | Cùng chung người quản lý chủ chốt |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|  | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                        | <b>31.311.139.690</b> | <b>25.930.946.250</b> |
| Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL     | 266.993.915           | 404.660.195           |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                   | 23.241.166.947        | 19.802.819.144        |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)         | 255.370.155           | 1.326.789.058         |
| Công ty CP Vinafreight                           | 17.145.370            | 55.989.787            |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương        | 4.117.975.200         | 3.815.500.000         |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung          | 909.074               | 17.911.440            |
| Công ty CP Lưới thép Bình Tây                    | 19.444.444            | -                     |
| Công ty TNHH Nippovina                           | 113.700.000           | -                     |
| Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel               | 70.565.220            | -                     |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel                 | 234.712.700           | -                     |
| Công ty Tôn Phương Nam                           | 1.587.716.376         | -                     |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel                | 1.294.946.820         | -                     |
| Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel                  | 90.493.469            | -                     |
| Công ty TNHH Agility                             | -                     | 507.276.626           |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                      | <b>6.944.333.776</b>  | <b>7.274.395.944</b>  |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                   | 12.895.000            | 55.595.454            |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)         | -                     | 798.350               |
| Công ty CP Vinafreight                           | -                     | 3.799.463             |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung          | 6.880.119.751         | 7.209.869.344         |
| Công ty TNHH DV Hàng Không Véc tơ Quốc tế        | 51.319.025            | 4.333.333             |
| <b>Cổ tức đã trả</b>                             | <b>46.206.670.000</b> | <b>29.183.160.000</b> |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                | 46.206.670.000        | 29.183.160.000        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>               | <b>21.379.627.147</b> | <b>55.468.601.170</b> |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                   | 3.610.855.147         | 2.520.685.440         |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)         | 11.303.620.000        | 9.832.162.063         |
| Công ty TNHH Agility                             | -                     | 32.779.353.667        |
| Công ty CP Vinafreight                           | 2.413.152.000         | 1.436.400.000         |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương        | -                     | 900.000.000           |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics    | 2.450.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế   | 1.500.000.000         | 8.000.000.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt | 102.000.000           | -                     |



Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

|                         | Chức vụ   | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Minh Huy     | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)              | 442.320.000     | -               |
| Ông: Hoàng Trọng        | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023)            | 104.880.000     | 576.000.000     |
| Bà: Lê Hoàng Như Uyên   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                    | 513.000.000     | 540.000.000     |
| Ông: Nguyễn Thanh Tông  | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                | 478.800.000     | 540.000.000     |
| Bà: Lê Thị Thu Hiền     | Thành viên HĐQT                                       | 48.000.000      | 48.000.000      |
| Ông: Phạm Thành Đô      | Thành viên HĐQT                                       | 48.000.000      | 48.000.000      |
| Ông: Đỗ Bảo Trọng       | Phó Tổng Giám đốc                                     | 478.800.000     | 504.000.000     |
| Bà: Phạm Thị Thanh Bình | Trưởng Ban Kiểm soát                                  | 48.000.000      | 48.000.000      |
| Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn  | Thành viên Ban Kiểm soát                              | 360.000.000     | 360.000.000     |
| Bà Phạm Thị Hà Phương   | Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/03/2023)   | 155.100.000     | -               |
| Bà Văn Thị Thu Hương    | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/03/2023) | 43.235.043      | 360.000.000     |
| Bà: Ninh Kim Thoa       | Phụ trách kế toán                                     | 324.000.000     | 171.000.000     |
| Bà: Cao Thị Mỹ Trang    | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/03/2022)           | -               | 60.000.000      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, cụ thể như sau:

|   | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch      | Ghi chú |
|---|-------|---|------------------------|-----------------|---------|
|   |       | VND   | VND                    | VND             |         |
| <b>a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>                 |       |   |                        |                 |         |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 252   | 270.046.442.363                                   | 279.561.674.046        | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421   | 303.375.247.375                                   | 312.890.479.058        | 9.515.231.683   | (i)     |
| <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |       |   |                        |                 |         |
| - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   | 24    | 35.567.430.119                                    | 45.082.661.802         | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh                     | 30    | 86.750.346.546                                    | 96.265.578.229         | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    | 86.900.116.868                                    | 96.415.348.551         | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 60    | 86.100.513.920                                    | 95.615.745.603         | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                     | 61    | 86.156.269.368                                    | 95.671.501.051         | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | 3.379   | 3.752                  | 373             | (i)     |
| <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>           |       |   |                        |                 |         |
| - Lợi nhuận trước thuế                                  | 01    | 86.900.116.868                                    | 96.415.348.551         | 9.515.231.683   | (i)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                           | 05    | (101.505.590.704)                                 | (111.020.822.387)      | (9.515.231.683) | (i)     |



**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu



**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán



**Lê Hoàng Như Uyên**

Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

